

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐẠI HỌC HỆ LIÊN THÔNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Tên chương trình: **Quản lý môi trường (Environmental Management).**

Trình độ đào tạo: **Đại học.**

Ngành đào tạo: **Công nghệ Kỹ thuật môi trường (Environmental Engineering Technology).**

Loại hình đào tạo: **Liên thông Chính quy.**

Mã ngành: **52510406.**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Quản lý môi trường trình độ Đại học liên thông chính quy. Chương trình trang bị cho người học có sự phát triển toàn diện; có thể tham gia vào các hoạt động xã hội với phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, kiến thức và kỹ năng tương xứng với trình độ của một **Kỹ sư Quản lý Môi trường**. Cụ thể là:

1.1 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:

- Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.
- Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và có tác phong làm việc của một công dân trong xã hội công nghiệp; có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc, địa phương trong từng giai đoạn lịch sử.
- Luôn có ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2 Chuyên môn:

a. Về kiến thức:

- Sinh viên được trang các kiến thức chuyên ngành Quản lý môi trường bậc Đại học bao gồm: đánh giá rủi ro môi trường, kinh tế tài nguyên môi trường, kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn, quy hoạch và quản lý đất đai, quản lý lưu vực sông, đánh giá vòng đời sản phẩm, biến đổi khí hậu, công nghệ môi trường...

b. Về kỹ năng:

- Thực hiện công tác khảo sát, đo đạc đánh giá và lập báo cáo chất lượng môi trường
- Tham gia các dự án về quản lý môi trường, dịch vụ tư vấn môi trường.
- Tham gia công tác quản lý môi trường, quản lý chất lượng tại các cơ quan nhà nước, công ty, xí nghiệp.
- Thực hiện công tác nghiên cứu về môi trường tại các Viện, Trường, Phòng thí nghiệm.

c. Sức khỏe:

- Có hiểu biết và phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Thường xuyên rèn luyện cơ thể để có sức khỏe đảm bảo công tác lâu dài và sẵn sàng chiến đấu giữ gìn trật tự trị an và bảo vệ Tổ quốc.

Sau khi tốt nghiệp, các Kỹ sư chuyên ngành Quản lý môi trường có thể làm công tác quản lý môi trường tại các cơ quan nhà nước, các công ty, xí nghiệp hoặc làm công tác nghiên cứu tại các viện, trường, các trung tâm tư vấn dịch vụ môi trường.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 1,5 năm.

3. CƠ SỞ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình khung giáo dục đại học khối ngành công nghệ trình độ đại học và cao đẳng theo Quyết định số 32/2007/QĐ-BGDĐT ngày 18/6/2007.
- Chương trình khung đào tạo cao đẳng chuyên ngành Quản lý môi trường theo tín chỉ do Trường đại học Tài nguyên và Môi trường TPHCM đào tạo.
- Chương trình khung giáo dục đại học khối ngành công nghệ kỹ thuật môi trường trình độ đại học do Khoa Môi Trường dự thảo.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 54 tín chỉ (TC).

KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ
Kiến thức giáo dục đại cương	9
Kiến thức cơ sở ngành	11
Kiến thức chuyên ngành	22

Thực tập tốt nghiệp	4
Khóa luận tốt nghiệp	8
Tổng khối lượng	54 TC

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ liên thông và các quy định của các cấp có thẩm quyền.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1 Quy trình đào tạo

Theo Quy chế học vụ của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, được xây dựng dựa trên nền tảng của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.2 Điều kiện tốt nghiệp

- Tích lũy đủ 153 tín chỉ;
- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Khóa luận tốt nghiệp đạt điểm C trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;
- Có một trong các chứng chỉ Ngoại ngữ sau (đối với các ngành không chuyên Tiếng Anh):
 - Chứng chỉ TOEIC (từ 350 điểm trở lên);
 - Chứng chỉ TOEFL-iBT (từ 40 điểm trở lên)/ TOEFL-PBT (từ 380 điểm trở lên);
 - Chứng chỉ IELTS (3.75 điểm trở lên);
 - Chứng chỉ quốc gia tiếng Anh trình độ B.
- Có chứng chỉ quốc gia Tin học trình độ B.
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập

7. THANG ĐIỂM

- Điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm bộ phận chiếm 30-40%, điểm kết thúc môn học chiếm 60-70%.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng.

Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

A (8,5 – 10) Giỏi.

B+ (8,0 – 8,4) Khá+.

B (7,0 – 7,9) Khá.

C+ (6,0 – 6,9) Trung bình+.

C (5,5 – 5,9) Trung bình.

D+ (5,0 – 5,4) Trung bình yếu+.

D (4,0 – 4,9) Trung bình yếu.

b. Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém.

c. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X: Chưa nhận được kết quả thi.

d. Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi sang điểm số như sau:

A Tương ứng 4,0.

B+ Tương ứng 3,5.

B Tương ứng 3,0.

C+ Tương ứng 2,5.

C Tương ứng 2,0.

D+ Tương ứng 1,5.

D Tương ứng 1,0.

F Tương ứng 0.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy.

a_i là điểm của học kỳ thứ i .

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i .

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ dùng để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ. Điểm trung bình chung tích lũy dùng để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp.

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Học kỳ 1

TT	Mã MH	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số giờ tín chỉ thực tế						Ghi chú
					LT	BT	Thảo luận	BT lớn	TH/TN	Đồ án	
1	11132003	Anh Văn 3	3	45	30	15					
2	11112003	Toán cao cấp 3	3	45	30	15					
3	14032001	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3	45	15	30					
4	14012010	Mô hình hóa MT	3	45	30	15					
5	14012006	Xác suất thống kê và tối ưu hóa trong phân tích dữ liệu môi trường	3	30	20	10					
6	14022004	Các quá trình sinh học trong KTMT	2	30	20	10					
7	14022003	Các quá trình hóa học và hóa lý trong KTMT	3	45	30	15					
		TỔNG	20								

Học kỳ 2

TT	Mã MH	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số giờ tín chỉ thực tế						Ghi chú
					LT	BT	Thảo luận	BT lớn	TH/TN	Đồ án	
1	14022015	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	30	20	10					

